

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1771/CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

V/v mời cung cấp báo giá gói thầu TB2027-SCĐK-009 “Mua sắm Vòng bi các loại phục vụ BDSC định kỳ năm 2027 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2”.

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu Mua sắm Vòng bi các loại phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2027 của Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vòng bi cho các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục phạm vi công việc đính kèm*.
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Hàng hóa về trước ngày 15/9/2027.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 30/9 /2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như *Phụ lục biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ Email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; hanhnh@pvpgb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Lương Hồng Hạnh – Phòng Thương mại, Tel: 0915.977.820.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc CN (để b/c);
- PGĐ H.Q.Thắng (e-copy);
- Lưu: VT, TM (L.H.H).

Đính kèm:

- Phụ lục Phạm vi công việc.
- Phụ lục Biểu chào giá.



PHỤ LỤC PHẠM VI CÔNG VIỆC

(Đính kèm Công văn số 1771/CNPĐ-TM ngày 15/9/2026)

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1	S1.1.02	Hệ thống thổi bụi										
2	S1.1.02. M.01	Máy thổi bụi IK-555										
		Máy thổi bụi IK-555	12HCB10/40AT005/010	Type: Long Retractable Sootblower Model: IK555-Dual Poppet Valve Gas Temp.: 13400 C (max) Coverage: 16000 mm Travel: 16000 mm Lance tube: BW6330								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
				Feed tube: ASTM A269 T P304								
					5010 7131	Vòng bi	6305-2Z	SKF	Cá i	10		
					5010 1024	Vòng bi	6008 -RZ	SKF	Cá i	10		
					5010 1025	Vòng bi	6007 - RZ	SKF	Cá i	10		
					5010 4152	Vòng bi	6208 - RZ	SKF	Cá i	10		
					4856 4354	Oil seal	TC 35x62x12	NOK	Cá i	10		
					4856 4504	Oil seal TC	TC 45x70x12	NOK	Cá i	10		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						45x70x1 2						
3	S1.I.02. E	Thiết bị điện										
4	S1.I.02. E.01	Động cơ thổi bụi IK- 555 (full retract sootblowers)	12HCB10/40AT001-010-M01 12HCB20/30AT001,002-M01	1.5kW								
					5010 4036	vòng bi DE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	22		
					5010 4036	vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	22		
5	S1.I.02. E.02	Động cơ thổi bụi IK- 545-EL	12HCB20/30AT001-010-M01	1.5kW								
					5010 4036	vòng bi DE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	20		
					5010 4036	vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	20		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
6	S1.I.02. E.03	Động cơ thổi bụi IR- 3Z (furnance sootblowers)		12HCB21/31AT001-026-M01	0.18kW							
					5010 4033	vòng bi DE	6201- 2Z/C3	SKF	Cá i	36		
					5010 4033	vòng bi NDE	6201- 2Z/C3	SKF	Cá i	36		
7	S1.I.02. E.04	Động cơ thổi bụi TP-500		12HAS10CT001 12HAS20CT001	1.1kW							
					5010 4031	vòng bi DE	6204- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4031	vòng bi NDE	6204- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
8	S1.I.03	Hệ thống khói gió										
9	S1.I.03. M.7	Quạt gió chèn máy nghiên										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5014 4153	Vòng bi	22320CA W33-C3	SKF	Cá i	4		
1 0	S1.I.03. M.08	Hệ thống quạt gió cấp 1 (PAF)										
1 1	S1.I.03. M.08.01	Tấm chắn đầu thoát quạt gió PAF - A (Phần cơ)	12HLA72AA201	2200 x 2400 x 1000								
					5039 7002	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU211 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HL A-M- M1A- DSE- 5001

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 2	S1.I.03. M.08.02	Damper đường trích gió lạnh đến ống góp (phần cơ)	12HLA75AA201	DN1120								
					5040 9128	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU207 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00100 -M- M1A- PID- 5001
1 3	S1.I.03. M.08.03	Damper điều khiển đường gió lạnh PA hoà trộn gió nóng vào máy	12HFE11/21/31/41/51/61AA0 01	DN630								TB2- SDC. VP101 - 00HL A-M- M1A-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		ngiên (phần cơ)										DAL- 5201
					5040 9128	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU207 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HF E-M- M1A- DSE- 5001
1 4	S1.I.03. M.08.04	Tấm chắn đầu thoát quạt gió PAF - B (Phần cơ)	12HLA82AA201	2200 x 2400 x 1000								TB2- SDC. VP101 - 00HL A-M-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												M1A- DSE- 5002
					5039 7002	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU211 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HL A-M- M1A- DSE- 5001
1 5	S1.I.03. M.08.05	Damper đường trích gió lạnh đến ống góp (phần cơ)	12HLA85AA201	DN1120								
					5040 9128	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU207	SKF	Cá i	1		B2- SDC. VP101

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							Type: Rolling Bearing					- 00HL A-M- M1A- DSE- 5002
1 6	S1.I.03. M.08.06	Damper điều khiển gió nóng PA cấp vào máy nghiền (phần cơ)	12HFE13/14/23/24/33/34/43/ 44/53/54/63/64AA001	DN920	5040 9128	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU207 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	2		TB2- SDC. VP101 - 00HF E-M- M1A- DSE- 5004
1 7	S1.I.03. M.08.07	Damper điều khiển trên đường bypass gió PA cấp vào bộ hoà trộn (Phần cơ)	12HFE15/16/25/26/35/36/45/ 46/55/56/65/66AA001	DN480	5040 9128	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU207 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	2		TB2- SDC. VP101 - 00HF E-M- M1A-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												DSE- 5005
1 8	S1.I.03. M.09	Hệ thống quạt gió cấp 2 (FDF)										
1 9	S1.I.03. M.09.01	Tám chấn đầu thoát quạt gió FD - A (phần cơ)	12HLA52AA201	4600 x 4200 x 1000								
					5040 2040	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU215 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 0	S1.I.03. M.09.02	Tấm chắn đường bypass gió cấp 2 (phần cơ)	12HLA54AA201	3600 x 3200 x 1000								
					5040 2040	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU215 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		
2 1	S1.I.03. M.09.03	Tấm chắn đầu thoát quạt gió FD - B (phần cơ)	12HLA62AA201	4600 x 4200 x 1000	5040 2040	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU215 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		
2 2	S1.I.03. M.10.01	Tấm chắn đầu vào quạt khối IDF - A	12HNA40AA201	5000 x 5600 x 850								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5040 2040	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU215 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HN A-M- M1A- DSE- 5001
2 3	S1.I.03. M.10.02	Tám chấn đường bypass đường khói	12HNA15AA201	3700 x 4400 x 800								
					5040 2040	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU215 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HN A-M- M1A- DSE- 5002

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 4	S1.I.03. M.10.03	Tấm chắn đầu thoát quạt khối IDF - A	12HNA60AA202	5000 x 5600 x 850								
					5040 9129	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU315 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HN A-M- M1A- DSE- 5003
		Quạt IDF- B										
2 5	S1.I.03. M.10.04	Tấm chắn đầu thoát quạt khối IDF - B	12HNA70AA202	5000 x 5600 x 850								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5040 9129	Shaft bearing	Shaft bearing UCFU315 Type: Rolling Bearing	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 00HN A-M- M1A- DSE- 5003
2 6	S1.I.03. E	Thiết bị điện										
2 7	S1.I.03. E.01- 01.1	Động cơ quạt gió cấp 1- A	12HLB10AN001-M01	1500kW								
2 8	S1.I.03. E.01- 01.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HLB10AP11, 12-M01	5,5kW	5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0007	giảm chấn	rotex 28	KTR	Cá i	1		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 9	S1.I.03. E.01- 01.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HLB10AP13-M01	3kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		
3 0	S1.I.03. E.01- 02.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HLB20AP11, 12-M01	5,5kW								
					5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0007	giảm chấn	rotex 28	KTR	Cá i	1		
3 1	S1.I.03. E.01- 02.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HLB20AP13-M01	3kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		
3 2	S1.I.03. E.02- 01.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HLB50AP11, 12-M01	5,5kW								
					5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0007	giảm chấn	rotex 28	KTR	Cá i	1		
3 3	S1.I.03. E.02- 01.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HLB50AP13-M01	3kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		
3 4	S1.I.03. E.02- 02.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HLB60AP11, 12-M01	5.5kW								
					5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0007	giảm chấn	rotex 28	KTR	Cá i	1		
3 5	S1.I.03. E.02- 02.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HLB60AP13-M01	3kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4036	vòng bi NDE	6205 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 6	S1.I.03. E.03- 01.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HNC10AP11, 12-M01	15kW								
					5010 7142	vòng bi DE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4024	vòng bi NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0004	giảm chấn	rotex 38	KTR	Cá i	1		
3 7	S1.I.03. E.03- 01.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HNC10AP13-M01	4kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		
3 8	S1.I.03. E.03- 01.4	Động cơ làm mát quạt	12HNC10AN11, 12-M01	7.5kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 9	S1.I.03. E.03- 02.2	Động cơ bơm dầu bôi trơn	12HNC20AP11, 12-M01	15kW								
					5010 7142	vòng bi DE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7142	vòng bi NDE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					4882 0004	giảm chấn	rotex 38	KTR	Cá i	1		
4 0	S1.I.03. E.03- 02.3	Động cơ bơm dầu làm mát	12HNC20AP13-M01	4kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4704 6001	giảm chấn	rotex 24	KTR	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
4 1	S1.I.03. E.03- 02.4	Động cơ làm mát quạt	12HNC20AN11, 12-M01	7.5kW								
					5010 4025	vòng bi DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	vòng bi NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
4 2	S1.I.04	Hệ thống sấy không khí										
4 3	S1.I.04. M.01	Bộ sấy không khí kiểu quay APH - A	12HLD10 (APH- A)	APH design model: 32 VNT 2600 Total heated area (both side, each APH): 142530 m2 APH (main body) gross weight: 760T or so Height and								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
				housing: 3790 mm Air flow: Gas down, air up Rotation direction: Gas/ primary/ secondary								
					5037 4095	vòng bi SKF 31316 J1/QCL7 A	SKF 31316 J1/QCL7A	SKF	Cá i	2		
4 4	S1.I.04. M.02	Bộ sấy không khí kiểu quay APH - B	12HLD20 (APH- B)	APH design model: 32 VNT 2600 Total heated area (both side, each APH): 142530 m2 APH (main body) gross								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
				weight: 760T or so Height and housing: 3790 mm Air flow: Gas down, air up Rotation direction: Gas/ primary/ secondary								
					5037 4095	vòng bi SKF 31316 J1/QCL7 A	SKF 31316 J1/QCL7A	SKF	Cá i	2		
4 5	S1.I.06	Hệ thống máy nghiền than										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
4 6	S1.I.06. M.1-1	Hệ truyền động (Bánh răng pinion, bánh răng lớn).										
					5014 4236	Bearing, sleeves	23268CA K/W33 OH3268H	SKF/FA G	Bộ (v òn g bi + ổn g lót)	4		TB2- SDC. VP101 - 01HF C-M- M1A- DID- 0003
4 7	S1.I.06. M.1-3	Vít tải than										
					5014 4183	Bearing, sleeves (Vòng bi	Part No: 74 23132CC	SKF/FA G	Bộ	4		TB2- SDC. VP101 -

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						+ ống lót)	K/W33 AH3132G					01HF C-M- M1A- DID- 0016
4 8	S1.I.06. M.1-11	Classifier	12HFC10AT001, 12HFC10AT 002, 12HFC30AT001, 12HFC30AT002	Type: Phân ly động Độ mịn: 52÷60µm Order No.: 13- 10-16B5-1 và 13-10-17B5-1								
					5014 4010	Bearing	21320-E1- TVPB	FAG	Cá i	4		
					5039 6003	Bearing	29322-E1	FAG	Cá i	4		
					5014 4068	Bearing, sleeves (Vòng bi + ống lót)	23126CC K/W33 + AHX3126	SKF	Bộ	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4853 6147	Phốt chấn dầu	B120x150 x12 GB/T 9877.1- 1998	SKF	Cá i	4		
					4853 6130	Phốt chấn dầu	B110x140 x12 GB/T 9877.1- 1998	SKF	Cá i	4		
4 9	S1.I.06. M.1-12	Coal feeder	12HFB10AF001, 12HFB10AF002, 12HFB30AF001, 12HFB30AF002	Type: Weigh belt feeders Model: EG2490-4390 Capacity (each): Des. Coal/ Worst coal: 39343/45550 kg/h Coal feeder maximum feed rate: 50 t/h								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
				Coal feeder minimum feed rate: 5 t/h								
					5040 0055	Vòng bi rulo chủ động băng tải than	CNA 209	SKF	Cá i	8		
					5010 4044	Vòng bi rulo bị động băng tải than	SKF 62209- 2RS1	SKF	Cá i	8		
					5018 4057	Vòng bi con lăn băng tải máy cấp than	HR8: 6204	SKF	Cá i	12		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5040 0035	Vòng bi con lăn băng tải máy cấp than	SKF UC 204	SKF	Cá i	12		
					5040 0038	Vòng bi rulo chủ động xích cào làm sạch máy cấp than	SKF UC 208	SKF	Cá i	8		
					5040 5005	Gối đỡ rulo bị động xích cào làm sạch máy cấp than	SKF: UCP 210	SKF	Cá i	8		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4886 5026	Gioăng làm kín manhole Ø80xØ5 0x20mm	Gioăng cao su đúc Ø80xØ50x 20mm		Cá i	16		
5 0	S1.I.06. M.2-11	Classifier	12HFC20AT001,12HFC20AT 002, 12HFC60AT001, 12HFC60AT002	Type: Phân ly động Độ mịn: 52÷60µm Order No.: 13- 10-16B5-1 và 13-10-17B5-1								
					5014 4010	Bearing	21320-E1- TVPB	FAG	Cá i	4		
					5039 6003	Bearing	29322-E1	FAG	Cá i	4		
					5014 4068	Bearing, sleeves (Vòng bi + ống lót)	23126CC K/W33 + AHX3126	SKF	Bộ	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
5 1	S1.I.06. M.2-12	Coal feeder	12HFB10AF001, 12HFB10AF002, 12HFB30AF001, 12HFB30AF002	Type: Weigh belt feeders Model: EG2490-4390 Capacity (each): Des. Coal/ Worst coal: 39343/45550 kg/h Coal feeder maximum feed rate: 50 t/h Coal feeder minimum feed rate: 5 t/h								
					5040 0055	Vòng bi rulo chủ động bằng tải than	CNA 209	SKF	Cá i	8		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4044	Vòng bi rulo bị động băng tải than	SKF 62209- 2RS1	SKF	Cá i	8		
					5018 4057	Vòng bi con lăn băng tải máy cấp than	HR8: 6204	SKF	Cá i	12		
					5040 0035	Vòng bi con lăn băng tải máy cấp than	SKF UC 204	SKF	Cá i	12		
					5040 0038	Vòng bi rulo chủ động xích cào làm sạch máy cấp than	SKF UC 208	SKF	Cá i	8		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5040 5005	Gối đỡ rulo bị động xích cào làm sạch máy cấp than	SKF: UCP 210	SKF	Cá i	8		
					4886 5026	Gioăng làm kín manhole Ø80xØ5 0x20mm	Gioăng cao su đúc Ø80xØ50x 20mm		Cá i	16		
5 2	S1.I.06. M.08	Đường than hoàn nguyên	Cho máy nghiền (A, B, C, F)	230x290								
					5039 6025	Bearing	YET 203- RS 14271U SKF	SKF	Cá i	20		
5 3	S1.I.06. M.13	Van tay điều chỉnh lưu lượng	Cho máy nghiền (A, B, C, F)	Ø580								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Vòng bi 6905 – 2Z	Vòng bi 6905 – 2Z, SKF	SKF	Cá i	16		
					5010 4113	Vòng bi 6208 – 2Z	Vòng bi 6208 – 2Z, SKF	SKF	Cá i	16		
5 4	S1.I.06. M.14	Van gió purge phần cơ	Cho máy nghiền (A, B, C, F)	Ø480								
5 5	S1.I.06. M.15	Van điện đầu vào máy cấp than	12HFB10AA201 12HFB10AA203 12HFB20AA201 12HFB20AA203 12HFB30AA201 12HFB30AA203 12HFB60AA201 12HFB60AA203	Ø629 Model: 24-RR- VB	5010 4113	Vòng bi 6208 – 2Z	Vòng bi 6208 – 2Z, SKF	SKF	Cá i	16		TB2- SDC. VP101 - 00HF B-M- M1A- DID- 5001 ~ 5002; TB2- SDC.

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												VP101 - 00HF B-M- M1A- DAS- 5001
5 6	S1.I.06. M.16	Van điện đầu ra máy cấp than	12HFB10AA202 12HFB10AA204 12HFB20AA202 12HFB20AA204 12HFB30AA202 12HFB30AA204 12HFB60AA202 12HFB60AA204	Bộ truyền động< 50 Kg								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4113	Vòng bi 6208 – 2Z	Vòng bi 6208 – 2Z, SKF	SKF	Cá i	16		TB2- SDC. VP101 - 00HF B-M- M1A- DID- 5001 ~ 5002; TB2- SDC. VP101 - 00HF B-M- M1A- DAS- 5001
5 7	S1.I.06. E.02-01	Động cơ phân ly	12HFC10/20/30/40/50/60AE0 03, 004-M01	22kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4081	vòng bi DE	6213- 2RS1/C3	SKF	cái	12		
					5010 7023	Vòng bi NDE	6311- 2Z/C3	SKF	cái	12		
5 8	S1.I.06. E.02-02	Quạt làm mát động cơ phân ly	12HFC10/20/30/40/50/60AE0 06, 007-M01	0.125kW								
					5018 4017	vòng bi DE	608-2Z	SKF	cái	12		
					5018 4017	Vòng bi NDE	608-2Z	SKF	cái	12		
5 9	S1.I.06. E.03-01	Động cơ máy cấp than	12HFB10/20/30/40/50/60AF0 01,002-M01	2.2kW								
					5010 7137	vòng bi DE	6307- 2Z/C3	SKF	cái	12		
					5010 4189	Vòng bi NDE	6205- 2RS1/C3	SKF	cái	12		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
6 0	S1.I.06. E.03-02	Động cơ làm sạch băng tải	12HFB10/20/30/40/50/60AF0 01,002-M02	0.37kW								
					5014 0006	vòng bi DE	6305- 2Z/C3	SKF	cái	12		
					5010 4019	Vòng bi NDE	6204- 2RSH/C3	SKF	cái	12		
6 1	S1.I.09	Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP)										
6 2	S1.I.09. E.04	Động cơ sấy phễu	14HDE11/12/13/14AN001/00 2-M01	5.5kW								
					5010 4085	Vòng bi DE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	8		
					5018 4048	Vòng bi NDE	6206- 2RS1/C3	SKF	Cá i	8		
6 3	S1.I.09. E.05	Động cơ búa gỗ CE	14HDE11/12/13/14AT011/02 1/031/041-M01	0.18kW								
					5010 4070	Vòng bi DE	6202-2Z	SKF	Cá i	16		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	16		
6 4	S1.I.09. E.06	Động cơ búa gỗ DE	14HDE12/12/13/14AT011/02 2/032/042-M01	0.25kW								
					5010 4070	Vòng bi DE	6202-2Z	SKF	Cá i	16		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	16		
6 5	S1.I.09. E.07	Động cơ búa gỗ GD	14HDE11/12/13/14AT001- M01	0.18kW								
					5010 4070	Vòng bi DE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
6 6	S1.I.09. E.08	Động cơ búa rung phễu	14HDE11/12/13/14AT013/02 3/033/043/053/063/073/083- M01	0.1kW								
					5010 4023	Vòng bi DE	6204-2Z	SKF	Cá i	16		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	16		
6 7	S1.I.10. M-03	Quạt sục 14HTG11/1 2/13AN001	14HTG11/12/13AN001	Model: BKW9030 Flow Media: 5685Nm ³ /h Pressure: 80Kpa Temp Inlet: 20~38°C Temp Outlet: About 80°C								
					5033 4001	Vòng bi	NJ 2316 ECP	SKF	Cá i	6		
					5017 4031	Vòng bi	3316 A	SKF	Cá i	6		
					4856 4023	Phốt chấn dầu	95x120x1 2 HMSA10 RG	SKF	Cá i	12		
					4856 4320	Phốt chấn dầu	95x110x1 2	SKF	Cá i	12		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							HMSA10 RG					
6 8	S1.I.10. M-04	Bơm chuyển bùn đá vôi	14HTK81/82AP001	Model: S8.100- 350.3DT Flow Rate: 47m³/h Head: 32m								TB2- SDC. VP101 - 00HT D-M- M10- MAN- 0002 TB2- SDC. VP101 - 01100 -M- M10- DID- 0011
					5032 4114	Vòng bi	NU 310 ECP/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5012 7310	Vòng bi	7310 BECBP	SKF	Cá i	4		
6 9	S1.I.10. M.08	Hệ thống khởi khu vực FGD										
7 0	S1.I.10. M.08.01	Damper điều khiển bypass	14HTA60AA001	5500x10000mm								
					5040 8030	Bearing UCF218	Bearing UCF218 - SKF	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 01HT A-M- M10- DGA- 7203
7 1	S1.I.10. M.08.02	DAMPER đầu vào GGH	14HTA10AA201	5300x10000mm								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5040 8030	Bearing UCF218	Bearing UCF218 - SKF	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 01HT A-M- M10- DGA- 7201 Rev.0
7 2	S1.I.10. M.08.03	DAMPER đầu ra GGH	14HTA50AA201	5300x10000mm								
					5040 8030	Bearing UCF218	Bearing UCF218 - SKF	SKF	Cá i	1		TB2- SDC. VP101 - 01HT A-M- M10- DGA-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												7202 Rev.0
7 3	S1.I.10. E.01	Damper seal air fan motor	14HTW11AN001/002-M01	30kW								
					5010 7041	Vòng bi DE	6312/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7094	Vòng bi NDE	6312-Z/C3	SKF	Cá i	2		
7 4	S1.I.10. E.02	GGH motor	14HTB10AC001-M01/02	18.5kW								
					5010 7025	Vòng bi DE	6310- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4016	Vòng bi NDE	6210- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
7 5	S1.I.10. E.03	GGH top/ bottom sootblower	14HTB20AT001/002-M01	1.1kW								
					5010 4189	Vòng bi DE	6205- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4189	Vòng bi NDE	6205- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
7 6	S1.I.10. E.04	GGH high pressure water pump motor	14HTB20AP001-M01	90kW								
					5010 4185	Vòng bi DE	6217/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4185	Vòng bi NDE	6217/C3	SKF	Cá i	1		
7 7	S1.I.10. E.05	GGH sealing air fan motor	14HTB30AN001/002-M01	7.5kW								
					5010 4085	Vòng bi DE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
7 8	S1.I.10. E.06	GGH purge fan	14HTB40AN001-M01	160kW								
					5010 7109	Vòng bi DE	6319/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7017	Vòng bi NDE	6316/C3	SKF	Cá i	1		
7 9	S1.I.10. E.07	Agitator of absorber	14HTD10AM001/2/3/4-M01	37kW								
					5033 4005	Vòng bi DE	NU313EP	SKF	Cá i	4		
					5039 6226	Vòng bi NDE	6313- 2RS1/C3	SKF	Cá i	4		
8 0	S1.I.10. E.08	Gypsum slurry bleed pump motor	14HTL11AP001/002-M01	37kW								
					5010 4081	Vòng bi DE	6213 - 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4088	Vòng bi NDE	6210- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
8 1	S1.I.10. E.09	Absorber recirculation pump	14HTF11/12/13/14AP001- M01	560kW/630kW/ 630kW/710kW								
					5015 4006	Vòng bi DE	NU226EC P	SKF	Cá i	4		

Stt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						Ghi chú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệm thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	ĐVT	Tổng SL cho SCĐK		
					50104115	Vòng bi DE	6226	SKF	Cái	4		
					50324071	Vòng bi NDE	NU224ECP	SKF	Cái	4		
82	S1.I.10.E.09-1	ARP oil pump motor	14HTF11/12/13/14AP002-M01	1.5kW								
					50107039	Vòng bi DE	6306-2Z/C3	SKF	Cái	4		
					50104189	Vòng bi NDE	6205-2RS1/C3	SKF	Cái	4		
83	S1.I.10.E.11	Agitator of absorber area sump	14HTT10AM001-M01	3kW								
					50184048	Vòng bi DE	6206-2RS1/C3	SKF	Cái	1		
					50104189	Vòng bi NDE	6205-2RS1/C3	SKF	Cái	1		
84	S1.I.10.E.12	Absorber area sump pump	14HTT10AP001/002-M01	18.5kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4088	Vòng bi DE	6210- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4160	Vòng bi NDE	6209- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
8 5	S1.I.10. E.13	Limestone slurry pump motor	14HTK81AP001/002-M01	30kW								
					5010 4463	Vòng bi DE	6212- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4463	Vòng bi NDE	6212- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
8 6	S1.I.10. E.14	Mist eliminator wash pump motor	14HTQ10AP001/002-M01	55kW								
					5018 4046	Vòng bi DE	6215- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4047	Vòng bi NDE	6212- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
8 7	S1.I.11	Hệ thống thải xỉ										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
8 8	S1.I.11. E	Thiết bị điện										
8 9	S1.I.11. E.01	Dry--type slag conveyer	16ETD01AP001-M01	30kW								
					5010 7159	Vòng bi DE	6314- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7159	Vòng bi NDE	6314- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					4856 4096	Phốt	60x90x10	SKF	Cá i	1		
					4856 4281	Phốt	70x90x10	SKF	Cá i	1		
9 0	S1.I.11. E.02	Cleaning conveyor	16ETD01AP002-M01	5.5kW								
					5010 7029	Vòng bi DE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4028	Vòng bi NDE	6207- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
9 1	S1.I.11. E.03	Cooling fan for ash hopper of boiler furnance	16ETD01AN003-M01	18.5kW								
					5010 7032	Vòng bi DE	6311/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7032	Vòng bi NDE	6311/C3	SKF	Cá i	1		
9 2	S1.I.11. E.06	Dust collecting fan	16ETD01AN001-M01	3kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4020	Vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
9 3	S1.I.11. E.07	Hydraulic extrusion gate oil pump motor	16ETD01AP001-M01/02	11kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7142	Vòng bi DE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4024	Vòng bi NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
9 4	S1.I.11. E.08	Tensioning oil pump motor	16ETD01AP001-M03	2.2kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4036	Vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
9 5	S1.I.11. E.09	Dust collecting fan for bottom ash silo	16ETE01AN002--M01	11kW								
					5010 4024	Vòng bi DE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4024	Vòng bi NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
9 6	S1.I.11. E.10	Dust fan for bottom ash silo	16ETE11AN001-M01	4kW								
					5010 7039	Vòng bi DE	6306- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5018 4048	Vòng bi NDE	6206- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
9 7	S1.II.01 .E.03	Gland steam exhauster motor	11MAM24/25AN001-M01	15kW								
					5010 7041	vòng bi DE	6312/C3	SKF	cái	2		
					5010 7041	Vòng bi NDE	6312/C3	SKF	cái	2		
9 8	S1.II.03	Hệ thống nước cấp										
9 9	S1.II.03 .E.04	AC lube oil pump motor	11MFA01/02AP607/608	18.5kW								
					5010 7032	vòng bi DE	6311/C3	SKF	cái	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4092	Vòng bi NDE	6211 /C3	SKF	cái	4		
					4856 3103	phốt chấn bụi	55x72x8	SKF	cái	4		
1 0 0	S1.II.03 .E.06	Mist Eliminator Blower Motor	11MFA01/02AN610/611	3.7kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	cái	4		
					5010 4036	Vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	cái	4		
1 0 1	S1.II.03 .E.07	Blower Motor on Gland Condenser	11MFA01AN001/002-M	3.7kW								
					5010 4020	vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	cái	2		
					5010 4028	Vòng bi NDE	6207- 2Z/C3	SKF	cái	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 0 2	S1.II.04 .E	Thiết bị điện										
1 0 3	S1.II.04 .E.01	Deaerator recirculation pump motor	11LAC10AP006-M01	45kW								
					5010 7078	Vòng bi DE	6314/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7152	Vòng bi NDE	6313/C3		Cá i	1		
1 0 4	S1.II.05 .E.01	Condensate Transfer pump motor	11LCP10AP001/002-M01	30kW								
					5010 7154	vòng bi DE	6313- 2Z/C3	SKF	cái	2		
					5010 4029	Vòng bi NDE	6211- 2Z/C3	SKF	cái	2		
1 0 5	S1.II.09 .E.03	Vapor extractor motor	11MAV85/86AT001-M01	3.7kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7145	Vòng bi DE	6310- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
1 0 6	S1.II.09 .E.04	Oil conditioner filtering pump motor	11MAV95AP001-M01	3.7kW								
					5010 7030	Vòng bi DE	6308- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
1 0 7	S1.II.10 .E.01	Main seal oil pump motor (MSOP)	11MKW40AP001/002-M01	11kW								
					5010 7145	Vòng bi DE	6310- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn ng nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 0 8	S1.II.11 .E.01	EHC oil pump motor	11MAX01/02AP001-M01	55kW								
					5010 4173	Vòng bi DE	6218CM	NSK	Cá i	2		
					5010 4173	Vòng bi NDE	6218CM	NSK	Cá i	2		
1 0 9	S1.II.12 .E.01	Clean lube oil transfer pump motor	11MAV10AP002-M01	3.7kW								
					5010 4085	Vòng bi DE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
1 1 0	S1.II.12 .E.02	Dirty lube oil transfer pump motor	11MAV10AP001-M01	3.7kW								
					5010 4085	Vòng bi DE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4085	Vòng bi NDE	6208- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
1 1 1	S1.II.13 .E	Thiết bị điện										
1 1 2	S1.II.13 .E.01	HP bypass motor	12LBA12AP001-M01 12LBA12AP002-M01	3kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4020	Vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
1 1 3	S1.II.13 .E.02	LP bypass motor	12LBB13AP001-M01 12LBB13AP002-M01	7.5kW								
					5010 7029	Vòng bi DE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7029	Vòng bi NDE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
1 1 4	S1.II.14 .E	Thiết bị điện										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 1 5	S1.II.14 .E.01	Stator cooling water pump motor	11MKF20AP001/002	37kW								
					5010 7041	Vòng bi DE	6312/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4094	Vòng bi NDE	6212/C3	SKF	Cá i	2		
1 1 6	S1.II.16	Hệ thống nước làm mát kín.										
1 1 7	S1.II.16 .M	Thiết bị cơ khí										
					5010 7318	Vòng bi	6318/C3	SKF	Cá i	6		
					4856 4350	Phốt	90x115x1 2	SKF	Cá i	2		
					4856 4351	Phốt	100x125x 12	SKF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					3206 5001	Giảm chấn	GR-125	na	Cá i	2		
1 1 8	S1.II.17	Hệ thống nước làm mát chính, làm mát hồ										
1 1 9	S1.II.17 .E.02	Motor bearing cooling pump	18PAD30AP001/002/003/004	2.2kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
					5010 4020	Vòng bi NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
1 2 0	S1.III.0 3.E	Hệ thống máy biến áp										
1 2 1	S1.III.0 3.E.1	Máy biến áp chính T1	11BBT10	220/23.5kV, 750MVA								
					5010 4030	Vòng bi	6205- 2RSH/C3	SKF	Cá i	42		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4019	Vòng bi	6204- 2RSH/C3	SKF	Cá i	42		
1 2 2	S1.III.0 3.E.3	Máy biến áp tự dùng TD91	TD91	23.5/10.5kV, 120MVA								
					5010 4030	Vòng bi	6205- 2RSH/C3	SKF	Cá i	12		
					5010 4019	Vòng bi	6204- 2RSH/C3	SKF	Cá i	12		
1 2 3	S1.III.0 4.E	Hệ thống máy cắt đầu cực										
1 2 4	S1.III.0 4.E.1	Máy cắt đầu cực	11BAC10	Type: KFG1XP 22kV, 22.5kA								
					5010 4019	Vòng bi	6204- 2RSH/C3	SKF	Cá i	12		
1 2 5	DC.01	Hệ thống lò hơi phụ										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 2 6	DC.01. E.01	FDF fan motor	09QHL10AN001-M01	132kW								
					5032 4107	Vòng bi DE	NU319 ECP/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi NDE	6319/C3	SKF	Cá i	1		
1 2 7	DC.01. E.02	Soot blower	09QHD10AT001/002-M01	0.18kW								
					5010 4066	Vòng bi DE/NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4066	Vòng bi DE/NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	2		
1 2 8	DC.01. E.03	Water pump	09QLA10AP001/002-M01	55kW								
					5032 4009	Vòng bi DE	NU 314 ECP	SKF	Cá i	2		
					5010 7078	Vòng bi NDE	6314/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 2 9	DC.01. E.04	Phosphate Dosing	09QCC10AP001/002-M01	0.37kW								
					5010 4032	Vòng bi DE/NDE	6203- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4032	Vòng bi DE/NDE	6203- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
1 3 0	DC.01. E.05	Ammonia Dosing	09QCD10AP001/0002-M01	0.37kW								
					5010 4032	Vòng bi DE/NDE	6203- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4032	Vòng bi DE/NDE	6203- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
1 3 1	DC.02	Hệ thống đầu DO										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 3 2	DC.02. E.04	Động cơ bơm dầu DO cung cấp cho lò hơi phụ										
		Diesel Oil Supply Pump motor	05EGC10AP001/002-M01	3.7kW								
					5010 4020	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
1 3 3	DC.03	Hệ thống xử lý nước và nước thải										
1 3 4	DC.03. M.01	Filter Backwash Blower	07GBC01AN001/002	Model: ST150 CAPA: 18Nm ³ /min; 3500mmAq				KOREA FLUID MACHI NERY				TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												DAS-0019
					5010 4114	Vòng bi	6212	SKF	Cá i	2		
					5010 7024	Vòng bi	6310	SKF	Cá i	3		
					4856 4537	Phốt chấn dầu	TCΦ60*Φ 80*10	SKF	Cá i	1		
					4856 4231	Phốt chấn dầu	TCΦ70*Φ 92*12	SKF	Cá i	4		
1 3 5	DC.03. M.02	Demi feed pumps	07GCK01AP001/002/003	Model: HES80- 400(ss)SN:1306 094- 011Capacity: 82 M³/HrTDH = 40m				HYOSU NG /KOREA				
					5010 7023	Vòng bi	6311- 2Z/C3	SkF	Cá i	6		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 3 6	DC.03. M.03	Degasified water transfer pumps	07GCK01AP004-7	Model: HES80- 400(ss) SN:1306094- 002 Capacity: 82 M³/Hr TDH = 45m				HYOSU NG /KOREA				TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3- MAN- 0029 TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3- DAS- 0016
					5010 7023	Vòng bi	6311 2Z/C3	SkF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 3 7	DC.03. M.04	Regenerati on pumps	07GCP01AP001/002	Model: HES80- 315(ss) SN:1306094- 012 Capacity: 70 M³/Hr; TDH = 35m								TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3- DAS- 0016
					5010 7066	Vòng bi	6307ZZ C3E	SKF	Cá i	2		
1 3 8	DC.03. M.05	Mixed bed air blower	07GCC01AN001/002	Type: Roots Model: ST080 Capa: 3Nm³/min x3500mmaq								TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3- DAS- 0019 TB2- SDC.

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												VP117 - 00GB K-M- M3- MAN- 0029
					5010 4083	Vòng bi	6208	SKF	Cá i	4		
					5010 7172	Vòng bi	6307	SKF	Cá i	6		
					4856 4471	Phốt chấn dầu	TCΦ40*Φ 62*10	SKF	Cá i	6		
					4856 4302	Phốt chấn dầu	TCΦ48*Φ 62*9	SKF	Cá i	4		
1 3 9	DC.03. M..07	Salt feed pump	07GCB20AP001/002	Model: MSHF 5431 Capacity: 8 M³/Hr TDH = 30m								TB2- SDC. VP117 - 00GB K-M- M3-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												DAS-0016 TB2-SDC. VP117 - 00GB K-M- M3- MAN- 0029
					5010 7172	Vòng bi	6307	SKF	Cá i	6		
1 4 0	DC.03. E.01	WASTE WATER TREATME NT SYSTEM (xử lý nước thải)										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 4 1	DC.03. E.01.01	Động cơ Waste Water Pump	07GNK01 AP001/002 - M01	15 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE	6309-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4017	Vòng bi NDE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		
1 4 2	DC.03. E.01.02	Động cơ Irregular Waste Water Pump	07GNK01 AP003/004 - M01	5.5 kW								
					5010 4113	Vòng bi DE	6208-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4342	Vòng bi NDE	6206-2Z	SKF	Cá i	2		
1 4 3	DC.03. E.01.03	Động cơ Clarified Water Transfer pump	07GNK01AP005/006 - M01	30 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7150	Vòng bi DE	6312-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4060	Vòng bi NDE	6212-2Z	SKF	Cá i	2		
1 4 4	DC.03. E.01.04	Động cơ Equalization tank mixing air blower	07GNC01 AN001/002 - M01	55 kW								
					5032 4038	Vòng bi DE	NU316EC P	SKF	Cá i	2		
					5010 7152	Vòng bi NDE	6313/C3	SKF	Cá i	2		
1 4 5	DC.03. E.01.05	Động cơ Agitator for pH adjustment tank	07GND10 AM001 - M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	1		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 4 6	DC.03. E.01.06	Động cơ Agitator for coagulation tank	07GND10 AM002 - M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 4 7	DC.03. E.01.07	Động cơ Agitator for flocculation tank	07GND10 AM003 - M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 4 8	DC.03. E.01.08	Động cơ Clarifier agitator	07GND01 AM001 - M01	1.5 kW								
					5010 7179	Vòng bi DE	6304-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	1		
1 4 9	DC.03. E.01.09	Động cơ Clarifier sludge pump of WWT	07GNS10 AP001/002 - M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
1 5 0	DC.03. E.01.10	Động cơ Thickened sludge transfer pump	07GNS10 AP003 - M01	3.7 kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn ng nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
1 5 1	DC.03. E.01.11	Động cơ Thickened agitator	07GNS01 AM001 - M01	0.75 kW								
					5010 4023	Vòng bi DE	6204-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4022	Vòng bi NDE	6203-2Z	SKF	Cá i	1		
1 5 2	DC.03. E.01.12	Động cơ Sand filter backwash water pump	07GNK01 AP009 - M01	22 kW								
					5010 7115	Vòng bi DE	6311-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4087	Vòng bi NDE	6209-2Z	SKF	Cá i	1		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 5 3	DC.03. E.01.13	Động cơ Treated waste water pump	07GNK01 AP007 - M01	22 kW								
					5010 7115	Vòng bi DE	6311-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4087	Vòng bi NDE	6209-2Z	SKF	Cá i	1		
1 5 4	DC.03. E.01.14	Động cơ Agitator for neutralizati on tank	07GNR10 AM001 - M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 5 5	DC.03. E.01.15	Động cơ Oily waste water pump	07GNB01 AP001 - M01	3.7 kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4070	Vòng bi DE	6206-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 5 6	DC.03. E.01.16	Động cơ Recovered oil portable pump	07GNB20 AP001 - M01	7.5 kW								
					5010 7170	Vòng bi DE	6307-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 7060	Vòng bi NDE	6308-2Z	SKF	Cá i	1		
1 5 7	DC.03. E.01.17	Động cơ Domestic air blower	07GRC01 AN001/002 - M01	3.7 kW								
					5010 4070	Vòng bi DE	6206-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn ng nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 5 8	DC.03. E.01.18	Động cơ Underwater Agitator for Equalizing	07GRK20 AM001 /002- M01	1.5 kW								
					5010 7124	Vòng bi DE	6306-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		
1 5 9	DC.03. E.01.19	Động cơ Underwater Agitator for Anaerobic	07GRK20 AM003 - M01	1.5 kW								
					5010 7124	Vòng bi DE	6306-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	1		
1 6 0	DC.03. E.01.20	Động cơ Underwater Agitator for Anoxic	07GRK20 AM004 - M01	1.5 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7124	Vòng bi DE	6306-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	1		
1 6 1	DC.03. E.01.21	Động cơ Flow Regulated Pump	07GRK20 AP001/002 -M01	2.2 kW								
					5010 7029	Vòng bi DE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
1 6 2	DC.03. E.01.22	Động cơ Domestic Waste Sludge Pump	07GRS10 AP001/002 - M01	1.5 kW								
					5010 4041	Vòng bi DE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 6 3	DC.03. E.01.23	Động cơ Domestic Agitator	07GRD01 AM001 - M01	0.75 kW								
					5010 4113	Vòng bi DE	6208-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4342	Vòng bi NDE	6206-2Z	SKF	Cá i	1		
1 6 4	DC.03. E.01.24	Động cơ Antifoamin g Pump	07GRK20 AP003/004 -M01	2.2 kW								
					5010 7060	Vòng bi DE	6308-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 7131	Vòng bi NDE	6305-2Z	SKF	Cá i	2		
1 6 5	DC.03. E.01.25	Động cơ NaOH Feed Pump of WWT	07GNQ30 AP001/002/003 - M01	0.18 kW								
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	6		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 6 6	DC.03. E.01.26	Động cơ HCl Feed Pump of WWT	07GNQ30 AP004/005/006 - M01	0.18 kW								
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	6		
1 6 7	DC.03. E.01.27	Động cơ Coagulant Feed Pump of WWT	07GNQ30 AP007/008 - M01	0.18 kW								
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
1 6 8	DC.03. E.01.28	Động cơ Polymer Feed Pump of WWT	07GNQ30 AP009/010 - M01	0.55 kW								
					5010 4023	Vòng bi DE/NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	4		
1 6 9	DC.03. E.01.29	Động cơ NaOCl Feed Pump of Domestic	07GRQ30 AP001/002 - M01	0.18 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
1 7 0	DC.03. E.02	Water Treatment System (Ht xử lý nước)										
1 7 1	DC.03. E.02.01	Động cơ Filter Backwash Blower	07GBC01 AN001/002-M01	22 kW								
					5010 7115	Vòng bi DE	6311-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4087	Vòng bi NDE	6209-2Z	SKF	Cá i	2		
1 7 2	DC.03. E.02.02	Động cơ Filter Backwash Water Transfer Pump	07GBK20 AP001/002-M01	11 kW								
					5010 7052	Vòng bi DE	6310-2Z	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5017 4049	Vòng bi DE	7310-B	FAG	Cá i	2		
					5010 7060	Vòng bi NDE	6308-2Z	SKF	Cá i	2		
1 7 3	DC.03. E.02.03	Động cơ Agitator for Clarifier	07GBD01 AM001/002-M01	5.5 kW								
					5010 4087	Vòng bi DE	6209-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4342	Vòng bi NDE	6206-2Z	SKF	Cá i	2		
1 7 4	DC.03. E.02.04	Động cơ Clarifier sludge Pump	07GBS10 AP001/002/003/004-M01	3.7 kW								
					5010 4017	Vòng bi DE	6207-2Z	SKF	Cá i	4		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	4		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 7 5	DC.03. E.02.05	Động cơ Filtered Water Pump	07GBK20AP005/006-M01	55 kW								
					5019 4002	Vòng bi	DE:7315 B	FAG	Cá i	4		
					5010 7150	Vòng bi	NDE:6312 -2Z	FAG	Cá i	2		
					4856 4529	phốt	Oil- seal N.B.R size 65x90x11	SKF	Cá i	2		
1 7 6	DC.03. E.02.06	Động cơ Filter Backwash Water Supply Pump	07GBK20 AP003/004-M01	75 kW								
					5019 4002	Vòng bi	DE:7315 B	FAG	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn ng nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7150	Vòng bi	NDE:6312 -2Z	FAG	Cá i	2		
					4856 4529	phốt	Oil- seal N.B.R size 65x90x11	SKF	Cá i	2		
1 7 7	DC.03. E.02.07	Động cơ Demi. System Feed Pump	07GCK01 AP001/002/003-M01	22 kW								
					5010 7115	Vòng bi DE	6311-2Z	SKF	Cá i	3		
					5010 4087	Vòng bi NDE	6209-2Z	SKF	Cá i	3		
1 7 8	DC.03. E.02.08	Động cơ Degasified Water Transfer Pump	07GCK01 AP004/005/006/007-M01	22 kW								
					5010 7115	Vòng bi DE	6311-2Z	SKF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4087	Vòng bi NDE	6209-2Z	SKF	Cá i	4		
1 7 9	DC.03. E.02.09	Động cơ Degasifier Blower	07GCC10 AN001/002-M01	3.7 kW								
					5010 4342	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
1 8 0	DC.03. E.02.10	Động cơ Regenerati on Pump	07GCP01 AP001/002-M01	11 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE	6309-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4017	Vòng bi NDE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		
1 8 1	DC.03. E.02.11	Động cơ Mixed Bed Air Blower	07GCC01 AN001/002-M01	5.5 kW								
					5010 4113	Vòng bi DE	6208-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4342	Vòng bi NDE	6206-2Z	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
1 8 2	DC.03. E.02.12	Động cơ Salt Feed Pump	07GCB20 AP001/002-M01	7.5 kW								
					5010 4113	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
1 8 3	DC.03. E.02.13	Động cơ Agitator for Salt Saturator	07GCB10AM001-M01	1.5 kW								
					5010 4036	Vòng bi DE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4031	Vòng bi NDE	6204- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
1 8 4	DC.03. E.02.14	Động cơ Resin Resin Loading and Unloading pump	07GCK10AP001-M01	2.2 kW								
					5010 4070	Vòng bi DE	6206-2Z	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 8 5	DC.03. E.02.15	Động cơ NaOH Feed Pump for Anion Exchanger	07GCQ30AP005/006-M01	1.5 kW								
					5010 4041	Vòng bi DE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		
1 8 6	DC.03. E.02.16	Động cơ NaOH Feed Pump for MBE	07GCQ30AP007/008 - M01	0.75 kW								
					5010 4023	Vòng bi DE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4022	Vòng bi NDE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
1 8 7	DC.03. E.02.17	Động cơ NaOH Feed	07GBQ30AP001/002 - M01	0.4 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		Pump for Clarifier										
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 8 8	DC.03. E.02.18	Động cơ NaOH Feed Pump for Neutralizat ion Pond	07GCE30AP003/004 - M01	0.4 kW								
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 8 9	DC.03. E.02.19	Động cơ Hcl Feed Pump for Cation Exchanger	07GCQ30AP001/002 - M01	1.5 kW								
					5010 4041	Vòng bi DE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 0	DC.03. E.02.20	Động cơ Hcl Feed Pump for MBE	07GCQ30AP003/004 - M01	1.5 kW								
					5010 4041	Vòng bi DE	6205-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4023	Vòng bi NDE	6204-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 1	DC.03. E.02.21	Động cơ Hcl Feed Pump for Neutralizat ion Pond	07GCE30AP001/002 - M01	0.4 kW								
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 2	DC.03. E.02.22	Động cơ Coagulant Feed Pump	07GBQ30AP003/004 - M01	0.4 kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 3	DC.03. E.02.23	Động cơ Agitator for Coagulant	07GBQ10AM001 - M01	2.2 kW								
					5010 7124	Vòng bi DE	6306-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4041	Vòng bi NDE	6205-2Z	SKF	Cá i	1		
1 9 4	DC.03. E.02.24	Động cơ Polymer Feed Pump	07GBQ30AP005/006 - M01	0.4 kW								
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 5	DC.03. E.02.25	Động cơ Agitator	07GBQ10AM002/003 - M01	5.5 kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		for Polymer										
					5010 4087	Vòng bi DE	6209-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4342	Vòng bi NDE	6206-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 6	DC.03. E.02.26	Động cơ NaOCl Feed Pump for Clarifier	07GBQ30AP007/008 - M01	0.4 kW								
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 7	DC.03. E.02.27	Động cơ NaOCl Feed Pump for Potable	07GKA30AP001/002 - M01	0.4 kW								
					5010 4022	Vòng bi DE	6203-2Z	SKF	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4070	Vòng bi NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 8	DC.03. E.02.28	Động cơ Neutralizat ion Waste Water Pump	07GCE01AP001/002 - M01	15 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE	6309-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4017	Vòng bi NDE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		
1 9 9	DC.03. E.02.29	Động cơ Neutralizat ion Air Blower	07GCE01AN001/002 - M01	11 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE	6309-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4017	Vòng bi NDE	6207-2Z	SKF	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 0 0	DC.03. E.03	Raw Water Transfer System (xu ly nước thô)										
2 0 1	DC.03. E.03.01	Động cơ Raw Water Transfer Pump	07GAF10AP001/002 - M01	45 kW								
					5010 7078	Vòng bi DE	6314/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4035	Vòng bi NDE	6213/C3	SKF	Cá i	2		
2 0 2	DC.03. E.03.02	Động cơ FGD Make-up Water Transfer Pump	07GAF20AP001/002/003 - M01	132 kW								
					5010 7318	Vòng bi DE	6318/C3	SKF	Cá i	3		
					5010 7017	Vòng bi NDE	6316/C3	SKF	Cá i	3		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 0 3	DC.03. E.04	Filtered Water Storage System (hệ thống lưu trữ nước)										
2 0 4	DC.03. E.04.01	Động cơ Service Water transfer Pump	07GHB10AP001/002 - M01	55 kW								
					5010 7017	Vòng bi DE	6316/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7152	Vòng bi NDE	6313/C3	SKF	Cá i	2		
2 0 5	DC.03. E.05	Hệ thống Lưu trữ và Phân phối Nước Demi / Demi. Water Storage &										

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		Distribution System										
2 0 6	DC.03. E.05.01	Động cơ Demi. Water Transfer Pump	07GHC10AP001/002 - M01	30 kW								
					5010 7154	Vòng bi DE	6313- 2ZC3	SKF	Cá i	2		
					5010 4029	Vòng bi NDE	6211- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
2 0 7	DC.03. E.06	Hệ thống lưu trữ và phân phối nước uống / Potable Water Storage &										

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		Distributio n System										
2 0 8	DC.03. E.06.01	Động cơ Potable Water Pump	07GKB10AP001/002 - M01	15 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE/NDE	6309-2Z C3	SKF	Cá i	4		
2 0 9	DC.03. E.08	WASTE WATER TRANSFE R SYSTEM (ht chuyển nước thải)										
2 1 0	DC.03. E.08.01	Động cơ Main control	09GMA01AP001/002-M01	5.5 kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		building sump pump										
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2ZC3	SKF	Cá i	4		
2 1 1	DC.03. E.08.02	Động cơ Ammonia storage shelter for CIS Area sumppump	09GMA02AP001/002-M01	7.5 kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2ZC3	SKF	Cá i	4		
2 1 2	DC.03. E.08.03	Động cơ TBN Building cable culvert sumppump	01GMA01AP001/002-M01	5.5 kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2ZC3	SKF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 1 3	DC.03. E.08.04	Động cơ Boiler area chemical sumppump	02GMA01AP001/002-M01	30 kW								
					5010 7021	Vòng bi DE	6313-ZC3	SKF	Cá i	2		
					5010 4013	Vòng bi NDE	6211-Z/C3	SKF	Cá i	2		
2 1 4	DC.03. E.08.05	Động cơ Condenser sumppump	11/21GMA01AP001/002-M01	15 kW								
					5010 7142	Vòng bi DE/NDE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
2 1 5	DC.03. E.08.06	Động cơ CWP House sumppump	08GMA01AP001/002-M01	11kW								
					5010 7142	Vòng bi DE/NDE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
2 1 6	DC.03. E.08.07	Động cơ Portable	08GMA31AP001/002-M01	30 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		Submersible pump										
					5010 7159	Vòng bi DE	6314- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7073	Vòng bi NDE	6309-2Z	SKF	Cá i	2		
2 1 7	DC.03. E.08.08	Động cơ Tr& Clean/dirty oil tank area oily sumppump	19/29GMA11AP001/002- M01	5.5 kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
2 1 8	DC.03. E.08.09	Động cơ TBN Building main oil tank area oily sumppump	11/21GMA12AP001/002- M01	3.7 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4020	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
2 1 9	DC.03. E.08.10	Động cơ TBN Building BFP Area oily sumppump	11/21GMA11AP001/002- M01	5.5 kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
2 2 0	DC.03. E.08.11	Động cơ ED Gen, house area oily sumppump	09GMA12AP001/002-M01	5.5 kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
2 2 1	DC.03. E.08.12	Động cơ Diesel oil storage area sumppump	05GMA12AP001/002-M01	3.7 kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4020	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
2 2 2	DC.03. E.08.13	Động cơ Fuel oil storage area sumppump	05GMA11AP001/002-M01	15 kW								
					5010 7073	Vòng bi DE/NDE	6309-2Z	SKF	Cá i	4		
2 2 3	DC.04. M.01	MÁY BÓC DỠ THAN 01	05EAA01	- Type SUL 12 t x (13 + 10+ 3,5) m - Capacity: 350 t/h								
2 2 4	DC.04. M.01.04	Hệ thống trolley										
					5014 4035	Bearing	22224 E	SKF	Cá i	8		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5014 4171	Spherical Roller Bearing; 23138 CC/W33	Spherical Roller Bearing; 23138 CC/W33	SKF	Cá i	2		
2 2 5	DC.04. M.02	MÁY BỐC ĐỖ THAN 02	05EAA02	- Type SUL 12 t x (13 + 10+ 3,5) m - Capacity: 350 t/h								
2 2 6	DC.04. M.02.01	Cụm bánh xe chủ động của hệ thống di chuyển dọc										
					5014 4178	Spherical Roller Bearing	Spherical Roller Bearing 23222 CC/W33	SKF	Cá i	10		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 2 7	DC.04. M.02.02	Cụm bánh xe bị đông của hệ thống di chuyển dọc										
					5014 4178	Spherical Roller Bearing	Spherical Roller Bearing 23222 CC/W33	SKF	Cá i	4		
2 2 8	DC.04. M.02.04	Hệ thống trolley										
					5014 4035	Bearing	22224 E	SKF	Cá i	4		
					5014 4171	Spherical Roller Bearing; 23138 CC/W33	Spherical Roller Bearing; 23138 CC/W33	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 2 9	DC.04. M.03	Băng tải than 91	05EAC91									
2 3 0	DC.04. M.03.02	Pulley chủ động										
					5014 4172	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 23136 KEJW33C 3	Timken	Cá i	2		
					5171 1026	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3136, Lock washer MB 36, lock nut KM 36)	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4857 3037	Labyrinth h seal	Labyrinth seal LO 36;	Timken	Cá i	2		
					4858 8007	Locating ring SR	Locating ring SR 300x10	Timken	Cá i	2		
2 3 1	DC.04. M.03.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing; 22222KE JW33C3	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer; H322;	Timken	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							KM22; MB22					
					4857 3039	Labyrinth h seall	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 3 2	DC.04. M.04	Băng tải than 81	05EAC81									
2 3 3	DC.04. M.04.02	Pulley chủ động										
					5014 4172	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 23136 KEJW33C 3	Timken	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5171 1026	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3136, Lock washer MB 36, lock nut KM 36)	Timken	Cá i	2		
					4857 3037	Labyrint h seal	Labyrinth seal LO 36;	Timken	Cá i	2		
					4858 8007	Locating ring SR	Locating ring SR 300x10	Timken	Cá i	2		
2 3 4	DC.04. M.04.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						22222KE JW33C3						
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer; H322; KM22; MB22	Timken	Cá i	2		
					4857 3039	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 3 5	DC.04. M.05	Băng tải than 71	05EAC71									

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 3 6	DC.04. M.05.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing; 22222KE JW33C3	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer; H322; KM22; MB22	Timken	Cá i	2		
					4857 3039	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 3 7	DC.04. M.06	Băng tải than 61	05EAC61									
2 3 8	DC.04. M.06.02	Pulley chủ động										
					5014 4143	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 22228KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1011	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve H3128 with KM28 lock nut and MB28	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							lock washer					
					4857 3040	Labyrinth h seall	Labyrinth seal LO 528	Timken	Cá i	2		
					4858 8006	Locating ring;	Locating ring; SR 250x15	Timken	Cá i	2		
2 3 9	DC.04. M.06.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing; 22222KE JW33C3	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut;	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer;	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Lock washer	H322; KM22; MB22					
					4857 3039	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 4 0	DC.04. M.07	Băng tải than 51	05EAC51									
2 4 1	DC.04. M.07.02	Pulley chủ động										
					5014 4143	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 22228KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1011	Adapter sleeve;	Adapter sleeve	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Lock nut; Lock washer	H3128 with KM28 lock nut and MB28 lock washer					
					4857 3040	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 528	Timken	Cá i	2		
					4858 8006	Locating ring;	Locating ring; SR 250x15	Timken	Cá i	2		
2 4 2	DC.04. M.07.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing; 22222KE JW33C3	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer; H322; KM22; MB22	Timken	Cá i	2		
					4857 3039	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 4 3	DC.04. M.08	Băng tải than 41	05EAC41									
2 4 4	DC.04. M.08.02	Pulley chủ động										
					5014 4207	Spherical	Bearing 23140KE	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Roller Bearing;	MBW33C 3					
					5171 1064	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; H3140, Lock nut KM40, lock washer MB40	Timken	Cá i	2		
					4857 3047	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO40	Timken	Cá i	2		
					4858 8015	Locating ring;	Locating Ring SR 340X10	Timken	Cá i	2		
2 4 5	DC.04. M.08.03	Pulley đối trọng										
					5014 4143	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing;	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							22228KEJ W33C3					
					5171 1011	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve H3128 with KM28 lock nut and MB28 lock washer	Timken	Cá i	2		
					4857 3040	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 528	Timken	Cá i	2		
					4858 8006	Locating ring;	Locating ring; SR 250x15	Timken	Cá i	2		
2 4 6	DC.04. M.09	Băng tải than 31	05EAC31									

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 4 7	DC.04. M.09.03	Pulley đối trọng										
					5014 4121	Spherical Roller Bearing; 22222KE JW33C3	Spherical Roller Bearing; 22222KEJ W33C3	Timken	Cá i	2		
					5171 1049	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer; H322; KM22; MB22	Timken	Cá i	2		
					4857 3039	Labyrinth h seall	Labyrinth seal LO 522;	Timken	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4858 8005	Locating ring; SR 200x13.5	Locating ring; SR 200x13.5	Timken	Cá i	2		
2 4 8	DC.04. M.10	Băng tải than 21	05EAC21									
2 4 9	DC.04. M.10.01	Bộ truyền động										
						Vòng bi(trục I)	Vòng bi SKF 32317 BJ2	SKF	Cá i	2		
						Vòng bi(trục IV)	Vòng bi SL182948 -B INA	INA	Cá i	2		
						Vòng bi(trục III)	Vòng bi INA SL 192322- TB-XL- BR	INA	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Vòng bi(trục II)	FAG 32316-B	FAG	Cá i	1		
						Vòng bi(trục II)	Vòng bi TIMKEN 32316-M- 90KM1	Timken	Cá i	1		
2 5 0	DC.04. M.11	Băng tải than 11	05EAC11									
2 5 1	DC.04. M.11.01	Bộ truyền động										
						Vòng bi(trục I)	Vòng bi SKF 32311 BRJ2/QC L7C	SKF	Cá i	2		
						Vòng bi(trục IV)	Vòng bi SL182932 -B-XL INA	INA	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
						Vòng bi(trục III)	Vòng bi 32314 Timken	SKF	Cá i	2		
						Vòng bi(trục II)	Vòng bi SKF 32311 BRJ2/QC L7C	SKF	Cá i	1		
						Vòng bi(trục II)	Vòng bi 32311-A FAG	FAG	Cá i	1		
2 5 2	DC.04. M.12	Bunker Tripper car 11	05EAD11									
2 5 3	DC.04. M.12.01	Pulley đỡ than										
					5014 4172	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 23136	Timken	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							KEJW33C 3					
					5171 1026	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3136, Lock washer MB 36, lock nut KM 36)	Timken	Cá i	2		
					4857 3037	Labyrinth seal	Labyrinth seal LO 36;	Timken	Cá i	2		
					4858 8007	Locating ring SR	Locating ring SR 300x10	Timken	Cá i	2		
2 5 4	DC.04. M.12.02	Pulley chuyên hướng băng tải										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5014 4173	Spherical Roller Bearing;	Spherical roller bearing; 22232 KEJW33C 3	Timken	Cá i	4		
					5171 1030	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3132, Lock washer MB 32, lock nut KM 32)	Timken	Cá i	4		
					4857 3042	Labyrint h seal	Labyrinth seal LO 532	Timken	Cá i	4		
					4858 8008	Locating ring SR	Locating ring SR 290x17	Timken	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 5 5	DC.04. M.13	Overhead Tripper car 01	05EAD01									
2 5 6	DC.04. M.13.01	Pulley đỡ than										
					5014 4172	Spherical Roller Bearing;	Spherical Roller Bearing; 23136 KEJW33C 3	Timken	Cá i	2		
					5171 1026	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3136, Lock washer MB 36, lock nut KM 36)	Timken	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					4857 3037	Labyrinth h seal	Labyrinth seal LO 36;	Timken	Cá i	2		
					4858 8007	Locating ring SR	Locating ring SR 300x10	Timken	Cá i	2		
2 5 7	DC.04. M.13.02	Pulley chuyển hướng băng tải										
					5014 4173	Spherical Roller Bearing;	Spherical roller bearing; 22232 KEJW33C 3	Timken	Cá i	4		
					5171 1030	Adapter sleeve; Lock nut; Lock washer	Adapter sleeveH 3132, Lock washer MB 32,	Timken	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							lock nut KM 32)					
					4857 3042	Labyrinth h seal	Labyrinth seal LO 532	Timken	Cá i	4		
					4858 8008	Locating ring SR	Locating ring SR 290x17	Timken	Cá i	4		
2 5 8	DC.04. E.1	MÁY BÓC DỠ THAN 01	05EAA01									
2 5 9	DC.04. E.1.01	Động cơ Hold	05EAA01AE002-M01	110kW, 400VAC, 196A								
					5010 7109	Vòng bi DE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi NDE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
2 6 0	DC.04. E.1.02	Động cơ quạt làm mát động cơ Hold	05EAA01AE002-M02	1.15A, 400VAC								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4033	Vòng bi DE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4033	Vòng bi NDE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
2 6 1	DC.04. E.1.03	Động cơ Close	05EAA01AE004-M01	110kW, 400VAC, 196A								
					5010 7109	Vòng bi DE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi NDE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
2 6 2	DC.04. E.1.04	Động cơ quạt làm mát động cơ Close	05EAA01AE004-M02	1.15A, 400VAC								
					5010 4033	Vòng bi DE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4033	Vòng bi NDE	6202 2ZC3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 6 3	DC.04. E.1.05	Động cơ Trolley	05EAA01AE005-M01-04	15kW, 400VAC, 27,5A SK6282AZE H66-160LH/4 BRE250 HL TF								
					5010 4033	Vòng bi đầu DE	6310 2Z C3	SKF	Cá i	4		
					501 0718 8	Vòng bi đầu NDE	6309 2RS C3 SQ771 ISOL	SKF	Cá i	4		
2 6 4	DC.04. E.1.06	Động cơ quạt làm mát của động cơ Trolley	05EAA01AE005-M11-14	0,118kW, 0.35A								
					5013 4096	Vòng bi đầu DE	6001ZZ	SKF	Cá i	4		
					5013 4096	Vòng bi đầu NDE	6001ZZ	SKF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 6 5	DC.04. E.1.07	Động cơ di chuyển Gantry	05EAA01AE001-M01-10	7.5kW, 400VAC, 14.8A SK9072.1AZS H-132MH/4 BRE100 HL TF RD								
					501 0719 9	Vòng bi đầu DE	6308 2RS C3 SQ771 ISOL	SKF	Cá i	10		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208 2Z C3	SKF	Cá i	10		
2 6 6	DC.04. E.1.08	Động cơ Belt feeder	05EAA01AF001-M01 05EAA01AF001-M02	5.5kW, 11.5A ,400VAC								
					5010 7029	Vòng bi đầu DE	6308- ZZ/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- ZZ/C3	SKF	Cá i	2		
2 6 7	DC.04. E.1.09	Động cơ Hydraulic pump	05EAA01AP001-M01 05EAA01AP001-M02	18kW, 400VAC MOT-V1-180L								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7025	Vòng bi đầu DE	6310- 2ZC3	SKF	Cá i	2		
					5010 7025	Vòng bi đầu NDE	6310- 2ZC3	SKF	Cá i	2		
2 6 8	DC.04. E.1.10	Động cơ Cable reel - Main motor	05EAA01AE002-M01	1.2kW, 400VAC, 3,9A N132M8VC-B5								
					5010 4025	Vòng bi đầu DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
2 6 9	DC.04. E.1.11	Động cơ Cable reel - Motor fan	05EAA01AE002-E1	G2D160-AF02- 01 power: 305W speed :2830 rpm Supply voltage 400VAC Current 0.36A								
					5010 4038	Vòng bi đầu DE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4038	Vòng bi đầu NDE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
2 7 0	DC.04. E.1.12	Động cơ Hopper: Lubricatio n	05EAA01AP002-M01	0,18kW, 1.38A, 400VAC								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
2 7 1	DC.04. E.1.13	Động cơ Trolley: Lubricatio n	05EAA01AP003-M01	0.09kW, 230VAC, 1.38A								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 7 2	DC.04. E.1.14	Động cơ Rail clamps - Hydraulic unit motor LS	05EAA01AZ001-M01 05EAA01AZ001-M02	1.5kW, 400VAC, 3,77A								
					5040 0036	Vòng bi đầu DE	6206 -2Z - C3	SKF	Cá i	1		
					5040 0036	Vòng bi đầu NDE	6205 -2Z- C3	SKF	Cá i	1		
2 7 3	DC.04. E.1.15	Động cơ Sliding gate: Motor	05EAA01AZ002-M01	2.2kW, 400VAC, 4.56A								
					5018 4048	Vòng bi đầu DE	6206- 2RS-C3	SKF	Cá i	1		
					5018 4048	Vòng bi đầu NDE	6206-2RS- C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 7 4	DC.04. E.1.16	Động cơ Dedusting- motor of water spray pump	05EAA01AZ003-M01	2.2kW, 380VAC, 4.15A								
					5014 0006	Vòng bi đầu DE	6305-2Z- C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7200	Vòng bi đầu NDE	6304-2Z- C3	SKF	Cá i	1		
2 7 5	DC.04. E.2	MÁY BÓC DỠ THAN 02	05EAA02									
2 7 6	DC.04. E.2.01	Động cơ Hold	05EAA02AE002-M01	110kW, 400VAC, 196A								
					5010 7109	Vòng bi DE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi NDE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
2 7 7	DC.04. E.2.02	Động cơ quạt làm	05EAA02AE002-M02	1.15A, 400VAC								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		mát động cơ Hold										
					5010 4033	Vòng bi DE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4033	Vòng bi NDE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
2 7 8	DC.04. E.2.03	Động cơ Close	05EAA02AE004-M01	110kW, 400VAC, 196A								
					5010 7109	Vòng bi DE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi NDE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
2 7 9	DC.04. E.2.04	Động cơ quạt làm mát động cơ Close	05EAA02AE004-M02	1.15A, 400VAC								
					5010 4033	Vòng bi DE	6201 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4033	Vòng bi NDE	6202 2ZC3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 8 0	DC.04. E.2.05	Động cơ Trolley	05EAA02AE005-M01-04	15kW, 400VAC, 27,5A SK6282AZE H66-160LH/4 BRE250 HL TF								
					5010 4033	Vòng bi đầu DE	6310 2Z C3	SKF	Cá i	4		
					501 0718 8	Vòng bi đầu NDE	6309 2RS C3 SQ771 ISO	SKF	Cá i	4		
2 8 1	DC.04. E.2.06	Động cơ quạt làm mát của động cơ Trolley	05EAA02AE005-M11-14	0,118kW, 0.35A								
					5013 4096	Vòng bi đầu DE	6001ZZ	SKF	Cá i	4		
					5013 4096	Vòng bi đầu NDE	6001ZZ	SKF	Cá i	4		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 8 2	DC.04. E.2.07	Động cơ di chuyển Gantry	05EAA02AE001-M01-10	7.5kW, 400VAC, 14.8A SK9072.1AZS H-132MH/4 BRE100 HL TF RD								
					501 0719 9	Vòng bi đầu DE	6308 2RS C3 SQ771 ISOL.	SKF	Cá i	10		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208 2Z C3	SKF	Cá i	10		
2 8 3	DC.04. E.2.08	Động cơ Belt feeder	05EAA02AF001-M01 05EAA02AF001-M02	5.5kW, 11.5A ,400VAC								
					5010 7029	Vòng bi đầu DE	6308- ZZ/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- ZZ/C3	SKF	Cá i	2		
2 8 4	DC.04. E.2.09	Động cơ Hydraulic pump	05EAA02AP001-M01 05EAA02AP001-M02	18kW, 400VAC MOT-V1-180L								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7025	Vòng bi đầu DE	6310- 2ZC3	SKF	Cá i	2		
					5010 7025	Vòng bi đầu NDE	6310- 2ZC3	SKF	Cá i	2		
2 8 5	DC.04. E.2.10	Động cơ Cable reel - Main motor	05EAA02AE002-M01	1.2kW, 400VAC, 3,9A N132M8VC-B5								
					5010 4025	Vòng bi đầu DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
2 8 6	DC.04. E.2.11	Động cơ Cable reel - Motor fan	05EAA02AE002-E1	G2D160-AF02- 01 power: 305W speed :2830 rpm Supply voltage 400VAC Current 0.36A								
					5010 4038	Vòng bi đầu DE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tu/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4038	Vòng bi đầu NDE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
2 8 7	DC.04. E.2.12	Động cơ Hopper: Lubricatio n	05EAA02AP002-M01	0,18kW, 1.38A, 400VAC								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
2 8 8	DC.04. E.2.13	Động cơ Trolley: Lubricatio n	05EAA02AP003-M01	0.09kW, 230VAC, 1.38A								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 8 9	DC.04. E.2.14	Động cơ Rail clamps - Hydraulic unit motor LS	05EAA02AZ001-M01 05EAA02AZ001-M02	1.5kW, 400VAC, 3,77A								
					5040 0036	Vòng bi đầu DE	6206 -2Z - C3	SKF	Cá i	1		
					5040 0036	Vòng bi đầu NDE	6205 -2Z- C3	SKF	Cá i	1		
2 9 0	DC.04. E.2.15	Động cơ Sliding gate: Motor	05EAA02AZ002-M01	2.2kW, 400VAC, 4.56A								
					5018 4048	Vòng bi đầu DE	6206- 2RS-C3	SKF	Cá i	1		
					5018 4048	Vòng bi đầu NDE	6206-2RS- C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
2 9 1	DC.04. E.2.16	Động cơ Dedusting- motor of water spray pump	05EAA02AZ003-M01	2.2kW, 380VAC, 4.15A Type: MGE90LD2- FT115-IA								
					5014 0006	Vòng bi đầu DE	6305-2Z- C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7200	Vòng bi đầu NDE	6304-2Z- C3	SKF	Cá i	1		
2 9 2	DC.04. E.3	ĐỘNG CƠ BĂNG TẢI										
2 9 3	DC.04. E.3.1	Động cơ dẫn động băng tải 91	05EAC91	1LE1601- 3AB23-4AB5-Z 3Phase motor P=132 kW. Rate Voltage D/Y =690V. F=50Hz. n=1490rpm.								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
				M=846 Nm. In=134A								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 4	DC.04. E.3.2	Động cơ dẫn động bằng tải 81	05EAC81	1LE1601- 3AB23-4AB5-Z 3Phase motor P=132 kW. Rate Voltage D/Y =690V. F=50Hz. n=1490rpm. M=846 Nm. In=134A								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319-C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 5	DC.04. E.3.3	Động cơ dẫn động băng tải 71	05EAC71	1LE1601- 3AB03-4AB5 110kW								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 6	DC.04. E.3.4	Động cơ dẫn động băng tải 61	05EAC61	1LE1601- 2DB03-4AB5 75kW								
					5010 7081	Vòng bi đầu DE	6317-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7081	Vòng bi đầu NDE	6317-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 7	DC.04. E.3.5	Động cơ dẫn động băng tải 51	05EAC51	1LE1601- 2DB03-4AB5 75kW								
					5010 7081	Vòng bi đầu DE	6317-C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 7081	Vòng bi đầu NDE	6317-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 8	DC.04. E.3.6	Động cơ dẫn động băng tải 41	05EAC41	Type:1LE1601- 3AB53-4AJ5 200kW								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
2 9 9	DC.04. E.3.7	Động cơ dẫn động băng tải 31	05EAC31	Type: 1LE1601- 3AB23-4AB5- Z132kW								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319-C3	SKF	Cá i	1		
3 0 0	DC.04. E.3.8	Động cơ dẫn động băng tải 21	05EAC21	Type: 1LA8317- 4PB90-Z 315kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4125	Vòng bi đầu DE	6218-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4125	Vòng bi đầu NDE	6218-C3	SKF	Cá i	1		
3 0 1	DC.04. E.3.9	Động cơ dẫn động băng tải 11	05EAC11	Type: 1CV2310B 1LE1601- 3AB03-4AB5-Z 110kW								
					5010 4008	Vòng bi đầu DE	6219-C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4008	Vòng bi đầu NDE	6219-C3	SKF	Cá i	1		
3 0 2	DC.04. E.4	Bunker Tripper car 11	05EAD11									
3 0 3	DC.04. E.4.1	Động cơ di chuyển dọc	05EAD11AE001-M01 05EAD11AE001-M02 05EAD11AE001-M03 05EAD11AE001-M04	ZBE 90 B 4- B020								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4017	Vòng bi đầu DE	6207 2Z	SKF	Cá i	4		
					5010 4342	Vòng bi đầu NDE	6206 2Z	SKF	Cá i	4		
3 0 4	DC.04. E.4.2	Cable reel motor	05EAD11AE002-M01	N132M8VC-B5								
					5010 4025	Vòng bi đầu DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 0 5	DC.04. E.4.3	Cable reel motor fan	05EAD11AE002-M02	G2D160-AF02- 01								
					5010 4038	Vòng bi đầu DE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4038	Vòng bi đầu NDE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 0 6	DC.04. E.4.4	Động cơ bơm mỡ	05EAD11AP001-M01	0,09kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
3 0 7	DC.04. E.5	Overhead Tripper car 01	05EAD01									
3 0 8	DC.04. E.5.1	Động cơ di chuyển dọc	05EAD01AE001-M01 05EAD01AE001-M02 05EAD01AE001-M03 05EAD01AE001-M04	ZBE 90 B 4- B020								
					5010 4017	Vòng bi đầu DE	6207 2Z	SKF	Cá i	4		
					5010 4342	Vòng bi đầu NDE	6206 2Z	SKF	Cá i	4		
3 0 9	DC.04. E.5.2	Cable reel motor	05EAD01AE002-M01	N132M8VC-B5								
					5010 4025	Vòng bi đầu DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 1 0	DC.04. E.5.3	Cable reel motor fan	05EAD01AE002-M02	G2D160-AF02- 01								
					5010 4038	Vòng bi đầu DE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4038	Vòng bi đầu NDE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 1 1	DC.04. E.5.4	Động cơ bơm mỡ	05EAD01AP001-M01	0,09kW								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
3 1 2	DC.04. E.6	Portal Scraper Reclaimer 1	05EAF01									

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 1 3	DC.04. E.6.1	Động cơ Travel drive 1- Fixed side	05EAF01AE001-M01 05EAF01AE001-M02	Model: KADS168Z68- K4-1LA7130- 4PM84-Z 5.5kW								
					5010 7029	Vòng bi đầu DE	6308 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 7111	Vòng bi đầu NDE	6308 2RZTN9/ HC5C3W T	SKF	Cá i	1		
3 1 4	DC.04. E.6.2	Động cơ Motor cooling fan travel drive 1- Fixed side	05EAF01AE001-M11 05EAF01AE001-M12	Model: FLAI Bg 132 0.2kW								
					5010 4070	Vòng bi đầu DE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4070	Vòng bi đầu NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 1 5	DC.04. E.6.3	Động cơ bơm mỡ Grease pump fixed side	05EAF01AP001-M01 05EAF01AP001-M02	0.09kW								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	2		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	2		
3 1 6	DC.04. E.6.4	Động cơ Travel drive 1- Pendulum side	05EAF01AE002-M01	5.5kW								
					5010 7029	Vòng bi đầu DE	6308 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 7111	Vòng bi đầu NDE	6308 2RZTN9/ HC5C3W T	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 1 7	DC.04. E.6.5	Động cơ Motor cooling fan travel drive 1- pendulum side	05EAF01AE002-M11	0.2kW								
					5013 4229	Vòng bi đầu DE	608ZZ	SKF	Cá i	1		
					5013 4229	Vòng bi đầu NDE	608ZZ	SKF	Cá i	1		
3 1 8	DC.04. E.6.6	Động cơ bơm mỡ Grease pump pendulum side	05EAF02AP002-M01	0,09kW								
					5010 4066	Vòng bi đầu DE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		
					5010 4066	Vòng bi đầu NDE	6201-2Z	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 1 9	DC.04. E.6.7	Động cơ Main chain drive	05EAF01AF004-M01	160kW Type: 1LG6316- 4PM86-Z								
					5010 7109	Vòng bi đầu DE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7109	Vòng bi đầu NDE	6319 C3	SKF	Cá i	1		
3 2 0	DC.04. E.6.8	Động cơ Main chain spindel tension device	05EAF01AE004-M01	4kW Type: K69-K4- 1LE1601- 1BB23-4AB6-Z								
					5010 7039	Vòng bi đầu DE	6306 2ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 7039	Vòng bi đầu NDE	6306 2ZC3	SKF	Cá i	1		
3 2 1	DC.04. E.6.9	Động cơ Auxilliary. Chain drive	05EAF01AF005-M01	45kW Type: 1LG6223- 4PM81-Z								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4035	Vòng bi đầu DE	6213 C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4035	Vòng bi đầu NDE	6213 C3	SKF	Cá i	1		
3 2 2	DC.04. E.6.10	Động cơ Main boom hoisting winch drive	05EAF01AE006-M01	Type: 1LG6207- 4PM81-Z 30kW								
					5010 4009	Vòng bi đầu DE	6212 ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4194	Vòng bi đầu NDE	6212 2RS1/HC5 C3WT	SKF	Cá i	1		
3 2 3	DC.04. E.6.11	Động cơ Auxiliary boom hoisting winch	05EAF01AE007-M01	Type: 1LG6183- 4PM91-Z 15kW								
					5018 4051	Vòng bi đầu DE	6210 ZC3	SKF	Cá i	1		
					5010 4192	Vòng bi đầu NDE	6210 - 2RS1	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 2 4	DC.04. E.6.12	Cable reel motor	05EAF01AE003-M01	N132M8VC-B5								
					5010 4025	Vòng bi đầu DE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4025	Vòng bi đầu NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 2 5	DC.04. E.6.13	Cable reel motor fan	05EAF01AE003-M02	G2D160-AF02- 01								
					5010 4038	Vòng bi đầu DE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4038	Vòng bi đầu NDE	6202- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 2 6	DC.06	Hệ thống máy nén khí chính										
3 2 7	DC.06. E	Thiết bị điện										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 2 8	DC.06. E.01	Air compressor	09QEA11/12/13AN001-M01	630kW/10kV								
					501 0701 8	Vòng bi DE	6324/C3	SKF	Cá i	2		
					501 0710 0	Vòng bi NDE	6322/C3	SKF	Cá i	2		
3 2 9	DC.07	Dùng chung FGD										
3 3 0	DC.07. M	Thiết bị cơ khí										
3 3 1	DC.07. M-01	Bơm chuyển bùn đá vôi	14/24HTK81/82AP001/02	Model: S8.100- 350.3DT Flow Rate: 47m³/h Head: 32m	5032 4114	Vòng bi	NU 310 ECP/C3	SKF	Cá i	4		
					5012 7310	Vòng bi	7310 BECBP	SKF	Cá i	8		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 3 2	DC.07. E	Thiết bị điện										
3 3 3	DC.07. E.01	Agitator of waste water hydrocyclo ne feed tank motor	04HTM30AM001-M01	2.2kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4036	Vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 3 4	DC.07. E.02	Waste water hydrocyclo ne feed pump motor	04HTM31AP001/002-M01	18.5kW								
					5010 4088	Vòng bi DE	6210- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4160	Vòng bi NDE	6209- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 3 5	DC.07. E.04	Waste water pump motor	04HTS31AP001/002-M01	15kW								
					5010 4024	Vòng bi DE/NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 3 6	DC.07. E.05	Vaccum belt filter motor	04HTN10/20AT001-M01	18.5kW								
					5010 4029	Vòng bi DE/NDE	6311- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 3 7	DC.07. E.07	Cloth wash water pump motor	04HTN41/51AP001/002-M01	11kW								
					5010 7142	Vòng bi DE/NDE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
3 3 8	DC.07. E.08	Agitator of Reclaim Water Tank	04HTL70AM001/002-M01	5.5kW								

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 3 9	DC.07. E.09	Reclaim Water Tank Pump motor	04HTL71AP001/002-M01	55kW								
					5010 4138	Vòng bi DE	6215- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4463	Vòng bi NDE	6212- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 4 0	DC.07. E.10	Agitator of Gypsum Slurry Tank	04HTL30AM001-M01	5.5kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 4 1	DC.07. E.11	Gypsum Slurry Pump motor	04HTL31AP001/002-M01	11kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4024	Vòng bi DE/NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 4 2	DC.07. E.12	Agitator of Emergency Slurry Tank	04HTT10AM001-M01	45kW								
					5018 4046	Vòng bi DE	6215- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4047	Vòng bi NDE	6212- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
3 4 3	DC.07. E.13	Emergency slurry pump motor	04HTT11AM001-M01	30kW								
					5010 4047	Vòng bi DE	6212- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4160	Vòng bi NDE	6209- 2RS1/C3	SKF	Cá i	1		
3 4 4	DC.07. E.14	Agitator of gypsum dewatering	04HTT40AM001-M01	3kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
		area sump motor										
					5018 4048	Vòng bi DE	6206- 2RS/C3	SKF	Cá i	1		
					5018 4049	Vòng bi NDE	6205- 2RS/C3	SKF	Cá i	1		
3 4 5	DC.07. E.15	Gypsum dewatering area sump pump motor	04HTT40AP001/002-M01	11kW								
					5010 4024	Vòng bi DE/NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 4 6	DC.07. E.16	Agitator of limestone slurry preparation area pump motor	04HTT60AM001-M01	3kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 4036	Vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
3 4 7	DC.07. E.17	Limestone slurry preparation are sump pump motor	04HTT60AP001/002-M01	11kW								
					5010 4024	Vòng bi DE/NDE	6209- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 4 8	DC.07. E.19	Limestone Metal Magnetic Separator	04HTJ11/12AT001-M01	3kW								
					5010 4020	Vòng bi DE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4036	Vòng bi NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 4 9	DC.07. E.20	Bucker elevator	04HTJ11/12AF002-M01	30kW								
					5010 4122	Vòng bi DE/NDE	6213-Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 5 0	DC.07. E.21	Limestone silo conveyor belt	04HTJ11/12AF003-M01	7.5kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 5 1	DC.07. E.22	Plow feeder motor	04HTJ11/12AF004/005-M01	1.1kW								
					5010 4031	Vòng bi DE/NDE	6204- 2Z/C3	SKF	Cá i	8		
3 5 2	DC.07. E.23	Dust collector of limestone silo	04HTJ21/22/23AT001-M01	3kW								
					5010 4020	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 5 3	DC.07. E.24	Vibration motor	04HTJ21/22/23AG001-M01	1.1kW								
					5010 7200	Vòng bi DE/NDE	6304- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		
3 5 4	DC.07. E.25	Weigh belt feeder	04HTK11/41/61AF001-M01	1.1+0.37kW								
					5010 4036	Vòng bi DE/NDE	6205- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		
3 5 5	DC.07. E.26	Wet ball mill motor	04HTK20/50/70AJ001-M01	355kW								
					5032 4083	Vòng bi DE/NDE	Bearing NU226EC P; NU224EC P and 6226; NU226EC P;	SKF	Bộ	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
							NU224EC P; 6226					
3 5 6	DC.07. E.27	Wet ball mill low speed drive motor	04HTK20/50/70AJ001-M02	5.5kW								
					5010 7029	Vòng bi DE/NDE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		
3 5 7	DC.07. E.28	Agitator Limestone Slurry Recycle Tank motor	04HTK21/51/71AM001-M01	5.5kW								
					5010 4113	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		
3 5 8	DC.07. E.29	Limestone Slurry Recycle Pump motor	04HTK21/51/71AP001/002- M01	22kW								

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4088	Vòng bi DE/NDE	6210- RZ1/C3	SKF	Cá i	12		
3 5 9	DC.07. E.30	Mill gear pump motor	04HTK14/44/64AP003-M01	0.06kW								
					5010 4132	Vòng bi DE/NDE	6201- 2RSH-C3	SKF	Cá i	6		
3 6 0	DC.07. E.31	Mill bearing oil cycle pump motor	04HTK14/44/64AP001/002- M01	0.75kW								
					5010 4023	Vòng bi DE	6204-2Z	SKF	Cá i	6		
					5010 4022	Vòng bi NDE	6203-2Z	SKF	Cá i	6		
3 6 1	DC.07. E.33	Mill main reducer oil cycle pump motor	04HTK15/45/65AP001-M01	3kW								
					5010 4020	Vòng bi DE/NDE	6206- 2Z/C3	SKF	Cá i	6		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 6 2	DC.07. E.34	Agitator of Limestone Slurry Storage Tank motor	04HTK80AM001/002-M01	7.5kW								
					5010 4025	Vòng bi DE/NDE	6208- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 6 3	DC.07. E.35	Process water pump motor	04HTQ11AP001/002-M01	55kW								
					5018 4046	Vòng bi DE	6215- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 4047	Vòng bi NDE	6212- 2RS1/C3	SKF	Cá i	2		
3 6 4	DC.08	Hệ thống thải xỉ										

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G h i c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 6 5	DC.08. M.03	Bơm tổng xỉ A/B/C	06ETN41~43AP001	Type:Centrifugal/Horizontal Model: 300ZGB Stage: single Q=1456 m³/h H=8 bar Material: Cast-Iron								C
					5018 4044	Vòng bi	Bearing of pump type: 300ZGB		Bộ	3		
3 6 6	DC.08. M.05	Bơm nước ngược	06ETN70/72AP001	Horizontal Centrifugal- End Suction V-Belt or Flex coupling 560m3/hr								TB2- PMV- 00ET N-M- M12A -PHL- 0001 TB2- PMV-

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
												00ET N-M- M12A -SPC- 0001
					5037 4116	Vòng bi	32224	SKF	Cá i	4		
					5015 4006	Vòng bi	NU226	SKF	Cá i	2		
3 6 7	DC.08. M.06	Bơm SluiceA/C	06ETN31/33AP001	Type:Centrifugal/Horizontal Model: 100ZGB Stage: single Q=280 m³/h H=8 bar Material: Cast-Iron				KINGD A/CHIN A				
					5172 4038	Vòng bi	Vòng bi cho bơm Model: 100ZGB		Bộ	2		

S t	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 6 8	DC.08. E.01.05	Động cơ Sump in Sluice water pump house	06ETN51/61 AP001-M01	7.5kW								
					5010 7029	Vòng bi DE/NDE	6308- 2Z/C3	SKF	Cá i	4		
3 6 9	DC.08. E.01.06	Động cơ Sump pump for ash handling Compresso r house	06ETP01 AP001-M01	15kW								
					5010 7142	Vòng bi DE/NDE	6309- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 7 0	DC.08. E.02.04	Động cơ Unloader	06ETH11/21 AM011-M01	0.75kW								
					5010 4031	Vòng bi DE	6204- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
					5010 4032	Vòng bi NDE	6203- 2Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 7 1	DC.08. E.04.02	Động cơ Caustic dosing pump	06ETN92/96 AP001-M01									
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
3 7 2	DC.08. E.04.03	Động cơ Sulfuric acid dosing pump	06ETN85/86 AP001-M01									
					5010 4070	Vòng bi DE/NDE	6202-2Z	SKF	Cá i	4		
3 7 3	DC.14	Hệ thống dùng chung trạm bơm tuần hoàn										
3 7 4	DC.14. M	Thiết bị cơ khí										

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 7 5	DC.14. E.04	Chlorine injection booster pump	08PBN04AP001/002	37kW								
					5010 4009	Vòng bi DE	6212-Z/C3	SKF	Cá i	2		
					5010 7021	Vòng bi NDE	6313-Z/C3	SKF	Cá i	2		
3 7 6	DC.15. E.01	Ammonia unloading compressor motor	05HSS10AN111/112-M01	22kW								
					5010 7151	Vòng bi DE	6312- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		
					5010 7025	Vòng bi NDE	6310- 2Z/C3	SKF	Cá i	1		

S tt	Mã hạng mục	Hệ thống/ thiết bị	KKS	Thông số chính của thiết bị	Khối lượng VTTB thay thế, Dự phòng						G hi c h ú	Yêu cầu kỹ thuật/ Tiêu chuẩn nghiệ m thu/ Tài liệu kỹ thuật tham chiếu
					Mã VT	Tên vật tư/ phụ tùng	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Đ V T	Tổ ng SL ch o SC Đ K		
3 7 7	DC.16. E.2	Máy biến áp tự dùng chung T3	00BBT10	CODE: 154838- 10 Rate power : 86/43/43 MVA (ONAN) 112/56/56 MVA (ONAF) Voltage: 225±10x1%/10. 5/10.5 Vector group symbol: Yn/Yn12/Yn12/ Δ11 ON-Load tap changer : VRC III 550								
					5010 4030	Vòng bi	6205- 2RSH/C3	SKF	Cá i	10		
					5018 4048	Vòng bi	6206- 2RS1/C3	SKF	Cá i	10		

PHỤ LỤC BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 1771/CNPD-TM ngày 15 / 9 / 2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm Vòng bi các loại phục vụ BDSC định kỳ năm 2027 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(ký tên, đóng dấu)

